

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

**HỢP ĐỒNG**

**TƯ VẤN GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY CÔNG  
TY TNHH CÔNG NGHỆ SHUNSIN (BẮC GIANG, VIỆT NAM)**

訊芯科技（北江越南）有限公司厂房建设项目之監工管理及項目管理咨詢合約

Số Hợp đồng 合約編號: S.Y.LB.P.-2021.10.0027

**PHẦN I. CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG**

第一編：簽訂合約之依據

- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

根據 2013/11/26 簽發之投標法；

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

根據 2014/6/18 簽發之建築法及修訂和補充 2020 年 6 月 17 日的建築法若干條款法；

- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

根據 2014/6/26 政府頒布之 63/2014/NĐ-CP 號議定，其詳細規定實施投標法關於選擇承包商的若干條款；

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

根據 2021/02/09 日政府頒布之 10/2021/NĐ-CP 號議定，關於投資建築之費用管理；

- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

根據 2015/4/22 政府頒布之 37/2015/NĐ-CP 號議定，詳細規定於建築合約；

- Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

根據 2021 年 4 月 1 日政府第 50/2021/NĐ-CP 號議定，該法律對 2015 年 4 月 22 日政府第 37/2015/NĐ-CP 號詳細規定建築合同的議定的一些條款進行補充和修改；

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

根據 2021/01/26 政府頒布之 06/2021/NĐ-CP 號詳細規定，關於建築工程之質量管理、施工建設及保持內容；



- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

根據 2021/3/03 政府頒布之 15/2021/NĐ-CP 號詳細規定，關於建築投資項目管理事宜內容；

- Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Hợp đồng tư vấn xây dựng;

根據 2016/3/10 建築部頒布之 08/2016/TT-BXD 號通知，指引建築諮詢合約的若干內容；

- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác;

根據其他相關法律文件；

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai Bên.

根據雙方要求及能力。

## PHẦN II. CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG

### 第二編：合約當事人

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam), chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

今日，2021年10月1日于讯芯科技（北江越南）有限公司，我們包括：

#### 1. Chủ đầu tư 投資者: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SHUNSIN (BẮC GIANG, VIỆT NAM)

Địa chỉ 地址: Một phần Lô H, Khu công nghiệp Quang Châu, Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Mã số thuế 稅號: 2400886770

Người đại diện theo pháp luật 法定代表人: FAN CHEN PIAO 范振標

Chức vụ 職務: Giám đốc 經理

Người liên lạc 聯絡人: LIU YUAN YUAN 劉圓圓      Điện thoại 電話: 0968327080

E-mail 電郵: yuan.liu@shunsintech.com

(Sau đây gọi tắt là "Bên A"/以下簡稱為“甲方”)

#### 2. Nhà thầu 承包單位: TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Địa chỉ 地址: Tầng 2, Trụ sở làm việc các đơn vị hành chính sự nghiệp, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Mã số thuế 稅號: 2400299571

Người đại diện theo pháp luật 法定代表人: Ông ĐỖ NGỌC THÀNH

Chức vụ 職務: Giám đốc 經理

Người liên lạc 聯絡人: Đỗ Văn Duy      Điện thoại 電話: 0204 3554 708

E-mail 電郵: Duyxaydungbg@gmail.com

(Sau đây gọi tắt là "Bên B"/以下簡稱為“乙方”)



### PHẦN III. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

#### 第三編：合約內容

Hai Bên sau khi trao đổi, thoả thuận thống nhất, đồng ý ký Hợp đồng Tư vấn giám sát và Quản lý Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) với những nội dung và điều khoản sau:

雙方經充分協商和討論，一致簽訂訊芯科技（北江越南）有限公司厂房建設項目之監工管理及項目管理諮詢合約（以下稱為“合約”），達成以下內容、條款：

#### Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

##### 第 1 條：定義及講演

Các từ và cụm từ trong Hợp đồng này được hiểu theo các định nghĩa và diễn giải sau đây:

本合約各詞和組詞得以下定義及講演理解：

**1.1. “Chủ đầu tư”:** CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SHUNSIN (BẮC GIANG, VIỆT NAM)

“投資者”為訊芯科技（北江越南）有限公司。

**1.2. “Nhà thầu”:** Là Trung tâm giám định chất lượng xây dựng.

“承包商”為建築質量鑒定中心。

**1.3. “Dự án”:** là công trình Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam).

“項目”為訊芯科技（北江越南）有限公司厂房建設項目工程。

**1.4. “Gói thầu”:** Là gói thầu Tư vấn Giám sát và Quản lý Dự án.

“承包項目”為監工管理及項目管理之承包項目。

**1.5. “Hợp đồng”:** Là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng Tư vấn giám sát và Quản lý Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

“合約”為依第 2 條【合約案卷及優先程序】規定的訊芯科技（北江越南）有限公司厂房建設項目之監工管理及項目管理諮詢之案卷。

**1.6. “Bên”:** Là Bên A hoặc Bên B tùy theo hoàn cảnh cụ thể.

“方”根據具體情況為甲方或乙方。

**1.7. “Ngày”:** Được hiểu là ngày dương lịch và “tháng” được hiểu là tháng dương lịch.

“日”表示陽曆日期，及“月”表示陽曆月。

**1.8. “Ngày làm việc”:** Là ngày dương lịch, trừ ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của pháp luật.

“工作日”為陽曆日，除已法規假節日外。

**1.9. “Bất khả kháng”:** Được định nghĩa tại Điều 14 [Bất khả kháng].

“不可抗”定義于第 14 條【不可抗力】。

**1.10. “Luật”:** Là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

“法律”為越南社會主義共和國的整個法律體系以及相關指導之文件。



## **Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

### **第 2 條：合約案卷及優先程序**

**2.1.** Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết Hợp đồng; các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và các tài liệu tại khoản 2.2 Điều này.

合約案卷包括合約簽訂之依據；本合約之條款、條件以及本條第 2.2 款之資料。

**2.2.** Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý khi xảy ra tranh chấp như sau:

本合約附加之文件為本合約不可分割之一部分。發生爭議時，則合約附加之文件及法理優先程序如下：

**2.2.1** Văn bản Hợp đồng 合約文件;

**2.2.2** Các tài liệu khác có liên quan 其他相關之文件。

## **Điều 3. Nội dung công việc**

### **第 3 條：工作內容**

Bên A giao cho Bên B thực hiện công việc Tư vấn giám sát và Quản lý Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) chi tiết theo bảng “Giá Hợp đồng Tư vấn giám sát và Quản lý Dự án Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam)” kèm theo Hợp đồng này. Bên B đảm bảo rằng tất cả các công việc thực hiện đáp ứng yêu cầu của Dự án phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

甲方指定乙方實施訊芯科技（北江越南）有限公司廠房建設項目之監工及項目管理的諮詢工作，具體按照“訊芯科技（北江越南）有限公司廠房建設項目之監工管理及項目管理諮詢合約價”附加本合約。乙方保證按照越南社會主義共和國現行法規進行所有工作符合項目要求，包括：

**3.1.** Kiểm tra điều kiện khởi công của công trình;

檢查工程開工之條件；

**3.2.** Kiểm tra sự phù hợp năng lực của Nhà thầu thi công xây dựng công trình với hồ sơ đề xuất và Hợp đồng xây dựng;

檢查承包商工程施工能力之符合性及所提出的案卷和建築合約；

**3.3.** Kiểm tra, giám sát chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị lắp đặt vào công trình do Nhà thầu thi công xây dựng công trình thực hiện;

檢查、監督承包商施工建設之物資、物料、安裝設備之質量；

**3.4.** Kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình đảm bảo an toàn, tiến độ, chất lượng, khối lượng, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ bao gồm:

工程施工過程中檢查、監督以保證安全，進度，質量，量度，環境衛生和防火防爆，包括：

**3.4.1** Kiểm tra biện pháp thi công của Nhà thầu thi công xây dựng công trình so với thiết kế biện pháp thi công đã được phê duyệt;



檢查承包商之施工方法和已審核的施工法；

**3.4.2** Kiểm tra và giám sát thường xuyên có hệ thống quá trình nhà thầu thi công xây dựng Công trình, triển khai các công việc tại hiện trường; kết quả kiểm tra đều phải ghi nhật ký giám sát của Bên B hoặc biên bản kiểm tra theo quy định;

定期檢查、監督承包商施工的過程，在現場展開工作；檢查結果必須記錄在乙方監測日記或根據規定檢查記錄表；

**3.4.3** Xác nhận bản vẽ hoàn công;

確定完工圖紙；

**3.4.4** Nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;根據建築施工質量管理之法律規定進行驗收工程；

**3.4.5** Tập hợp kiểm tra tài liệu phục vụ nghiệm thu công việc xây dựng, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng, nghiệm thu thiết bị, nghiệm thu hoàn thành từng hạng mục công trình xây dựng và hoàn thành xây dựng;

收集檢查施工作業，施工部件，施工期間，設備驗收，各施工項目完成驗收和施工完工之服務驗收文件；

**3.5.** Giám sát thường xuyên liên tục trong suốt quá trình thi công xây dựng, phát hiện các sai sót bất hợp lý về thiết kế để Bên A điều chỉnh hoặc yêu cầu nhà thầu thiết kế điều chỉnh một cách kịp thời;在整個施工過程中定期監督，發現設計中的不合理錯誤，以便甲方進行調整或要求承包商及時設計調整；

**3.6.** Yêu cầu Nhà thầu thi công cung cấp tiến độ thi công từng hạng mục, bố trí cán bộ chủ chốt, công nhân, các thiết bị máy móc theo đúng cam kết trong hồ sơ đề xuất, Hợp đồng xây dựng;請求承包商按照提案文件，施工合同中的承諾，提供每個項目的施工進度，安排骨幹人員，工人和設備機器；

**3.7.** Bảo lưu các ý kiến của mình đối với công việc do mình đảm nhận;

保留自己對其所從事工作之意見；

**3.8.** Từ chối các yêu cầu bất hợp lý có liên quan, không nghiệm thu khối lượng do không đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;

拒絕相關不合理要求，對未按照通過批准的施工設計圖紙保證質量，技術標準之量度未進行驗收；

**3.9.** Tham mưu, phối hợp với Bên A và các bên có liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong thi công xây dựng công trình.

與甲方及有關各方參謀，配合以解決工程施工中所發生，糾纏之問題。

#### **Điều 4. Giá trị Hợp đồng, tạm ứng, thanh toán**

第4條：合約價值，預付，付款

**4.1.** Hình thức Hợp đồng: Hợp đồng Trọn gói.

合約形式：成總兒合約。



**4.2.** Tổng giá trị Hợp đồng là: 1.450.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu Việt Nam đồng). Chi phí này đã bao gồm thuế VAT 0% và tất cả các chi phí, lệ phí liên quan để Bên B thực hiện Hợp đồng này. Ngoài ra, Bên A không cần trả cho Bên B bất kỳ chi phí nào khác. Hợp đồng có giá trị 1,450,000,000 VND (Đại số: Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu Việt Nam đồng). Giá này đã bao gồm thuế VAT 0% và tất cả các chi phí, lệ phí liên quan để Bên B thực hiện Hợp đồng này. Ngoài ra, Bên A không cần trả cho Bên B bất kỳ chi phí nào khác. Hợp đồng có giá trị 1,450,000,000 VND (Đại số: Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu Việt Nam đồng). Giá này đã bao gồm thuế VAT 0% và tất cả các chi phí, lệ phí liên quan để Bên B thực hiện Hợp đồng này. Ngoài ra, Bên A không cần trả cho Bên B bất kỳ chi phí nào khác.

**4.3.** Thanh toán Hợp đồng/ Hợp đồng thanh toán:

Hợp đồng này không có khoản tạm ứng, Tổng giá trị Hợp đồng được Bên A thanh toán cho Bên B theo 05 (năm) đợt, cụ thể như sau:

Hợp đồng này không có khoản tạm ứng, Tổng giá trị Hợp đồng được Bên A thanh toán cho Bên B theo 05 (năm) đợt, cụ thể như sau:

**4.3.1** Đợt 1: Bên A sẽ thanh toán 15% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 217.500.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thi công (đơn vị xây dựng) hoàn thành và nghiệm thu hạng mục móng cọc và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 1 của Bên B.

Đợt 1: Bên A sẽ thanh toán 15% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 217.500.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thi công (đơn vị xây dựng) hoàn thành và nghiệm thu hạng mục móng cọc và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 1 của Bên B.

**4.3.2** Đợt 2: Bên A sẽ thanh toán 30% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 435.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thi công (đơn vị xây dựng) hoàn thành và nghiệm thu hạng mục cấu trúc chính của Dự án và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 2 của Bên B.

Đợt 2: Bên A sẽ thanh toán 30% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 435.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thi công (đơn vị xây dựng) hoàn thành và nghiệm thu hạng mục cấu trúc chính của Dự án và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 2 của Bên B.

**4.3.3** Đợt 3: Bên A sẽ thanh toán 30% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 435.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thi công (đơn vị xây dựng) hoàn thành và nghiệm thu phần xây dựng Dự án và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 3 của Bên B.

Đợt 3: Bên A sẽ thanh toán 30% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 435.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thi công (đơn vị xây dựng) hoàn thành và nghiệm thu phần xây dựng Dự án và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 3 của Bên B.

**4.3.4** Đợt 4: Bên A sẽ thanh toán 15% Tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng số tiền là: 217.500.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên A nghiệm thu toàn bộ Dự án và nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 4 của Bên B.



第四期：自甲方驗收全部項目并甲方收到乙方第四期付款金額相應的合法發票及所有合格付款文件之日起，20（貳拾）天內甲方將支付給乙方合同總價值的 15%，相應於：217,500,000 VND（大寫：貳億壹仟柒佰伍拾萬越南盾）。

**4.3.5 Đợt 5:** Bên A sẽ thanh toán 10% Tổng giá trị Hợp đồng còn lại, tương ứng số tiền là: 145.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu Việt Nam đồng) cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày toàn bộ Dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn hợp pháp tương ứng giá trị thanh toán đợt 5 của Bên B.

第五期：自權責國家機關驗收全部項目并甲方收到乙方第五期付款金額相應的合法發票及所有合格付款文件之日起，20（貳拾）天內甲方將支付給乙方合同總價值剩下的 10%，相應於：145,000,000 VND（大寫：壹億肆仟伍佰萬越南盾）。

**4.4. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam (VND).**

付款幣別：越南盾（VND）。

**4.5. Hồ sơ thanh toán gồm:** Các biên bản nghiệm thu và hồ sơ đề nghị thanh toán của Bên B theo đúng quy định của Nhà nước, các tài liệu theo quy định của Bên A.

付款案卷包括：乙方驗收記錄和付款單據符合國家規定，甲方規定的文件。

**4.6. Nếu có tiền vi phạm Hợp đồng, bồi thường thiệt hại hoặc các chi phí phát sinh của Hợp đồng này,** sau khi thông báo cho Bên B, Bên A được trừ đi từ khoản tiền phải trả. Nếu số tiền phải thanh toán không đủ để khấu trừ, Bên B phải trả phần còn thiếu cho Bên A trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, quá thời hạn này thì Bên B phải chịu mức phạt chậm trả là 0.05%/ngày/số tiền chậm trả.

因本合約所發生之違約金、損害賠償金或費用，經通知乙方後，甲方得逕自應付之貨款中扣除。若不足扣除，乙方應自收到甲方的通知後 10（壹拾）天內支付其餘款項，如逾期乙方應支付延遲付款金額的 0.05%/天作為延遲付款罰款。

**4.7. Hình thức thanh toán:** chuyển khoản, phí chuyển khoản (nếu có) do Bên B chịu.

付款方式：轉賬，轉賬費用（若有）由乙方承擔。

Thông tin tài khoản ngân hàng / 銀行帳戶信息:

Tên tài khoản 戶名: Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng tỉnh Bắc Giang

Tên ngân hàng 銀行名稱: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

Số tài khoản 帳號: 114000023365

## **Điều 5. Thay đổi và điều chỉnh giá Hợp đồng**

**第 5 條：變更及調整合約價值**

**5.1. Chi phí phát sinh chỉ được thanh toán nếu Bên A có yêu cầu gia tăng phạm vi công việc của Bên B trong Hợp đồng này.**

如乙方工作範圍依甲方要求增加，則該發生費用將進行付款。

**5.2. Nếu phạm vi công việc phát sinh mới hoặc có xu hướng phát sinh, Bên B phải thông báo cho**



Bên A, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A thì Bên B mới thực hiện công việc phát sinh. Như sản sinh hoặc có sản sinh công tác phạm vi hướng, 乙方向甲方通知, 經甲方書面同意, 則乙方將履行所產生的工作部分。

**5.3.** Chi phí phát sinh sẽ được thanh toán thông qua thương lượng giữa Bên A và Bên B. Việc tính chi phí phát sinh sẽ căn cứ trên cơ sở tính toán Giá Hợp đồng và các thỏa thuận về việc điều chỉnh Giá Hợp đồng, khi có các thay đổi thì được tính chi phí phát sinh theo điều khoản quy định về việc thanh toán chi phí phát sinh tại Hợp đồng này.

所產生的費用將經甲方和乙方協商, 支付。發生費用的計算將基於合同價格的計算及調整合同價格協議, 如有變更時允許根據支付發生費用之條款規定計算本合約發生費用。

## **Điều 6. Thời gian thực hiện Hợp đồng**

**第 6 條：履行合約期限**

Thời gian thực hiện Hợp đồng kể từ ngày 20/10/2021 đến ngày 31/10/2022. Trường hợp Dự án chậm tiến độ hoàn thành hoặc chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu hợp lệ và xin được giấy phép theo quy định pháp luật, hai bên sẽ thỏa thuận gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng bằng Phụ lục Hợp đồng.

履行合約期限為：從 2021/10/20 起至 2022/10/31 止。若本項目逾期竣工或未經權責國家機關驗收合格并依法取得許可證, 雙方同意以合同附件的形式延長本合同的實施時間。

## **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

**第 7 條：乙方之權限及義務**

**7.1.** Bên B đảm bảo rằng tất cả các công việc thực hiện theo Hợp đồng này phù hợp với yêu cầu của Bên A, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

乙方確保依本合同實施所有工程均符合甲方要求, 遵守現行法律規定。

**7.2.** Bên B đảm bảo việc Tư vấn giám sát và Quản lý Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) hoàn thành đúng tiến độ, đúng thiết kế, đảm bảo chất lượng, an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

乙方確保監工管理及項目管理工程：訊芯科技（北江越南）有限公司廠房建設項目之監工及項目管理按進度、設計, 確保質量, 安全和環境衛生。

**7.3.** Bên B thực hiện và chịu trách nhiệm đối với công việc của mình. Công việc được thực hiện bởi Bên B phải do các chuyên gia có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật, trình độ đáp ứng yêu cầu của Công trình.

乙方履行並負責其工作。乙方的工作必須由依法律規定具有能力的專業人員進行實現, 程度要滿足工程的要求。

**7.4.** Bên B sẽ thực hiện các công việc được đề cập đến trong Hợp đồng này đáp ứng các yêu cầu của Bên A để hoàn thành Công trình. Bên B sẽ thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến Công trình cho Bên A.



乙方將履行本合約提及的工作以滿足甲方完成工程之要求。乙方應及時、齊全向甲方通知與工程有關的所有信息。

7.5. Bên B có trách nhiệm thường xuyên quản lý, giám sát, đôn đốc các nhà thầu đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã được đề ra, đảm bảo chất lượng và an toàn của toàn bộ Công trình.

乙方有責任定期管理，監督，督促承包商以確保按照提出的進度執行，保證整個工程之質量及安全。

7.6. Bên B sẽ sắp xếp, bố trí nhân lực của mình và năng lực đáp ứng để phục vụ công việc của mình.

乙方應安排，分配其人力及能力以滿足服務其工作。

7.7. Bên B cam kết rằng, khi có yêu cầu của Bên A, Bên B sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại thời điểm do Bên A ấn định (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày hoàn thành và bàn giao Công trình.

乙方承諾，甲方要求時，乙方將派遣具有權限，能力的代表人，以解決在甲方時點（包括節假日）設定的糾纏問題，直到工程完成和移交之日期。

7.8. Bên B tuân thủ sự chỉ đạo và hướng dẫn của Bên A, ngoại trừ những hướng dẫn hoặc yêu cầu trái với quy định của pháp luật.

乙方應遵守甲方的指示和指導，除外違反法律規定的指示或要求。

7.9. Bên B có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định... với số lượng theo yêu cầu của Bên A.

乙方應負責提供服務會議、報告、審定等之資料、文件，數量根據甲方要求。

7.10. Bên B chịu trách nhiệm trước Bên A và pháp luật về mọi hoạt động do nhân lực của mình thực hiện.

關於乙方人員實施的所有活動事宜。乙方應對甲方和法律上承擔責任。

7.11. Bên B bảo vệ lợi ích và quyền lợi hợp pháp của Bên A trong quá trình thực hiện các công việc của mình.

乙方在實施工作過程中保護甲方的利益和合法權益。

7.12. Bên B tự thu xếp phương tiện đi lại, chỗ ăn ở khi phải làm việc xa trụ sở của mình.

乙方在離開駐地工作時安排來去交通，膳宿自理。

7.13. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Bên A về quan hệ giao dịch, thực hiện công việc và thanh toán, quyết toán theo Hợp đồng với Bên A.

乙方對甲方上承擔與甲方簽訂的交易關係，工作執行及支付、結算的全部責任。

7.14. Bồi thường toàn bộ thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình thực hiện công việc.

補償因自己在執行工作過程中原因導致的所有損失。

7.15. Bên B có trách nhiệm quản lý, bảo quản, sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích tất cả các tài liệu do Bên A cung cấp cho và có trách nhiệm hoàn trả cho Bên A khi hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng.

乙方負責對甲方提供的全部文件管理、保管、有效和正確使用，並完成履行合同義務時負責返回甲方。



7.16. Bên B sẽ phúc đáp bằng văn bản các yêu cầu hoặc đề nghị của Bên A trong vòng 03 (ba) ngày kể từ khi nhận được yêu cầu hoặc đề nghị đó.

乙方自收到甲方要求或建議之日起3(叁)天內，將以書面形式回復甲方的要求或建議。

7.17. Bên B phải có trách nhiệm cử người đủ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Công trình cùng với Bên A chứng minh, bảo vệ sự chính xác đầy đủ các tài liệu liên quan đến khối lượng, chất lượng của Công trình trước các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện Công trình theo Hợp đồng này.

乙方應負責對本合約實施工程過程中的相關機關上派符合工程要求的具有專業人員與甲方證明，保護與工作量，質量有關的文件的完整準確性。

7.18. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật.

依本合約及法律規定之其他權限及義務。

## **Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

第8條：甲方之權限及義務

8.1. Bên A cung cấp cho Bên B các thông tin, tài liệu liên quan đến Dự án mà Bên A có được theo đề nghị của Bên B.

甲方向乙方提供甲方依乙方提議得悉之項目有關的信息，文件。

8.2. Bên A cung cấp cho Bên B một (01) bản sao của tất cả các tài liệu liên quan đến thiết kế, Hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu khác.

甲方向乙方提供壹(01)份副本設計相關的所有文件，與承包商已簽訂的合約。

8.3. Bên A cùng hợp tác với Bên B và tạo điều kiện đến mức tối đa cho Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

甲方應與乙方合作并為乙方在履行合約過程中曹成至多條件。

8.4. Thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B toàn bộ giá Hợp đồng theo đúng các quy định được thỏa thuận trong Hợp đồng này.

付款：甲方將按照本合約約定向乙方支付全部合同價格。

8.5. Bên A sẽ trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc.

信息甲方應在7(柒)個工作日內以書面形式答复乙方的提議或要求。

8.6. Bên A sẽ cấp biên bản xác nhận việc hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng này cho Bên B. Tuy nhiên tất cả việc phê duyệt hay cấp bất kì văn bản nào cho Bên B không làm giảm trách nhiệm của Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

甲方應向乙方提供確定完成履行本合約義務的記錄，但乙方所有批准或授予任何文件不會減少乙方在履行合約過程中的責任。

8.7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật.

甲方依本合約及法律規定之具有其他權限及義務。



## **Điều 9. Nhân lực của nhà thầu**

### **第 9 條：承包商人力**

**9.1.** Bên B phải cử người có đủ năng lực để làm đại diện và điều hành công việc thay mặt cho Bên B.

乙方要派遣合格人員擔任代表，並代表乙方調度工作。

**9.2.** Nhân lực của Bên B phải có chứng chỉ hành nghề, trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm, tương xứng về nghề nghiệp phù hợp với công việc.

乙方人員必須具有執業證書，專業資格，技能，經驗，相當於職業。

**9.3.** Nhân lực chính của Bên B phải thực hiện các công việc được giao trong khoảng thời gian cần thiết để đạt được tiến độ của công trình.

乙方的主要人員應在所需要的時間實現指定的各種以達成工程進度。

**9.4.** Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế bất kỳ nhân lực nào nếu người đó được cho là quản lý kém hoặc không đủ năng lực, thiếu sự cẩn trọng trong công việc. Khi đó, Bên B phải cử người khác có đủ năng lực thay thế trong vòng 03 (ba) ngày khi nhận được yêu cầu của Bên A, chi phí thay thế nhân sự này do Bên B tự chịu và trong trường hợp này Bên B không được trì hoãn công việc của mình.

如果乙方被認為管理不能夠能力在工作中缺乏謹慎，則甲方有權要求乙方更換任何人力資源。當時，乙方應自收到甲方要求後 3 (叁) 天內派遣具有能力另一人更換，該更換人力的費用由乙方自行承擔，並在此情況下，乙方不得推遲其工作。

**9.5.** Trước khi thay đổi nhân sự, Bên B phải có văn bản đề nghị gửi Bên A trước 03 (ba) ngày để Bên A xem xét chấp thuận.

更換人力之前，乙方應提前 3 (叁) 天內向甲方提交書面請求，供甲方審議批准。

**9.6.** Nhân lực của Bên B được hưởng các chế độ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam và chi phí cho các chế độ này do Bên B chi trả.

乙方的人力有權享受越南勞動法規定的製度，並該制度的費用由乙方支付。

**9.10.** Tất cả nhân viên Bên B thực hiện dịch vụ tại địa điểm của Bên A phải thực hiện xét nghiệm Sars-CoV-2 theo yêu cầu và thông báo của Bên A. Giấy chứng nhận kết quả xét nghiệm phải được cấp bởi đơn vị có đủ năng lực thực hiện xét nghiệm theo thông báo của Bộ Y tế và trong thời hạn còn hiệu lực theo quy định của Bên A. Mọi chi phí xét nghiệm do Bên B chịu. Bên B phải đảm bảo tính hợp pháp của Giấy chứng nhận kết quả xét nghiệm, trường hợp phát hiện kết quả xét nghiệm sai lệch, giả mạo, ... Bên B phải chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 17 Hợp đồng này.

所有乙方員工在甲方地點提供服務均需根據甲方的要求和通知進行 Sars-CoV-2 檢測，檢測結果證書必須由衛生部通知滿足能力的單位頒發，並在甲方規定的有效期內。所有檢測費用由乙方承擔。乙方應保證檢測結果證書的合法性，若發現檢測結果有虛假、偽造等情況，乙方應按本合同第 17 條規定承擔責任。

## **Điều 10. Tạm ngừng, chấm dứt Hợp đồng**

### **第 10 條：暫停，終止合約**



## **10.1. Tạm ngừng Hợp đồng 暫停合約:**

### **10.1.1 Tạm ngừng Hợp đồng bởi Bên A 甲方暫停合同:**

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên A có thể ra thông báo tạm ngừng công việc của Bên B và yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể. Đồng thời Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do tạm ngừng công việc.

如果乙方未按照合同規定履行義務，甲方可以向乙方發出通知暫停工作，並要求乙方要在合理時間內實施和糾正錯誤。同時承包商應因其暫停工作賠償損失給投資者。

### **10.1.2 Tạm ngừng Hợp đồng bởi Bên B 乙方暫停合約:**

Bên B sẽ được quyền tạm ngừng Hợp đồng khi Bên A không thanh toán cho Bên B quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định. Sau khi Bên A thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của mình theo Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể.

自依規定付款期限屆滿之日起 30 (叁拾)天內，當甲方未付款予乙方時，乙方有權暫停合同。甲方於履行合約規定的付款義務後，甲方應繼續正常進行工作。

**10.1.3** Trước khi một bên tạm ngừng công việc trong Hợp đồng, thì phải báo bên kia bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện; Bên A, Bên B có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng đã ký, trừ trường hợp bất khả kháng.

任何一方暫停合同工作之前，需要以書面形式通知另一方，其中，說明暫停的原因；甲方，乙方應有責任共同協商以保持依已簽訂的合約執行，除可抗力案件外。

## **10.2. Chấm dứt Hợp đồng 終止合約:**

### **10.2.1 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A 甲方終止合約:**

Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B:

甲方有權終止合約如乙方：

**a.** Từ chối thực hiện công việc theo Hợp đồng dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận Hợp đồng, trừ trường hợp được phép của Bên A.

拒絕未合同規定履行工作，導致違反合同協議取得的進展，除經甲方許可的強狂以外。

**b.** Bỏ dở công việc hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng.

中止工作或明確表示不繼續履行合同義務的意圖。

**c.** Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

主讓合約而未經甲方書面同意。

**d.** Bên B bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

乙方陷入破產或倒閉、關門、在資產管理人、授權人或債權人利益的管理人監察下其資產被管制、應與債權人商量或維持營運等情況；或已發生依法規定有影響到這些類似行動或事件的任何行動或事件。



e. Bên B cố ý trình Bên A các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của Bên A.

乙方故意向甲方提交不真實的文件，影響至甲方的權利，義務和利益。

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể thuê các nhà thầu khác thực hiện tiếp công việc tư vấn. Bên A và các nhà thầu này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có.

合同终止后，甲方可以承租另一单位履行工作。甲方和這些承包商可以使用任何現有文件。

**10.2.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B 乙方終止合約:**

Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Bên A tối thiểu là 30 (ba mươi) ngày trong các trường hợp quy định dưới đây:

乙方可以終止合同，但必須在下列情況下至少 30 (叁拾)天以書面形式通知甲方：

a. Bên A không thanh toán cho Bên B sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này, trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác.

自本合約第 4 條規定的付款期限到期之日起 30 (叁拾)天后甲方未向乙方付款，除各方具有其他協商以外。

b. Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Bên B không thể thực hiện được công việc trong thời gian không dưới 90 (chín mươi) ngày.

因不可抗力事件後果導致乙方不能在不少於 90 (玖拾)天內實施工作。

## **Điều 11. Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu**

**第 11 條：版權及資料使用權**

11.1. Bên B sẽ giữ bản quyền tất cả tài liệu báo cáo và các tài liệu khác được thực hiện bởi các nhân viên của Bên B, Bên A được toàn quyền sử dụng các tài liệu này để phục vụ công việc mà không cần phải xin phép Bên B.

乙方將保留乙方員工提供的所有報告資料及其他文件之版權，甲方有權將所有資料用於工作目的，而無需申請乙方的許可。

11.2. Bên B phải cam kết rằng các tài liệu báo cáo và các tài liệu khác do Bên B lập và cung cấp cho Bên A không vi phạm bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của bất cứ cá nhân hoặc Bên thứ ba nào.

乙方要承諾乙方提交並提供給甲方的報告資料及其他文件不得違反任何個人或任何第三方的版權或知識產權。

11.3. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm hoặc hậu quả nào từ việc khiếu nại rằng bất cứ tài liệu báo cáo hoặc các tài liệu khác theo Hợp đồng này đã vi phạm bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ của một cá nhân hay Bên thứ ba nào khác.

對於本合約的任何報告資料或其他資料已違反個人或第三方的版權或知識產權的任何抱怨，甲方無需承擔任何責任或後果。

## **Điều 12. Điều khoản bảo mật**

**第 12 條：保密條款**



**12.1.** Thông tin bảo mật của Bên A bao gồm nhưng không giới hạn bởi những thông tin, bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật, các tin tức bảo mật dưới bất kỳ hình thức nào mang lại lợi ích kinh tế thực tế hoặc tiềm ẩn giá trị kinh tế của Bên A hoặc Bên thứ ba ủy quyền cho Bên A quản lý, như: thông tin Dự án, tài liệu nhân sự, thông tin khách hàng, thông tin tài chính và tin tức kinh doanh khác... theo thỏa thuận của Hợp đồng này, quy định của Bên A và pháp luật.

甲方之保密信息包括但不限於法律規定之甲方或第三方授權給甲方管理的經營秘密、信息，存在於任何形式及能夠帶來實際經濟利益或潛在經濟價值的保密信息，如按本合約之約定、甲方及法律規定之項目資料、人事資料、客戶信息、財務信息以及其他經營信息等。

**12.2.** Các Thông tin bảo mật của Bên A mà Bên B có được hoặc được biết, chỉ giới hạn sử dụng cho mục đích thực hiện Hợp đồng này và không cấu thành ủy quyền, cho phép, hoặc chuyển nhượng của Bên A đối với Bên B.

乙方所獲得或獲悉甲方之保密信息，僅限使用於履行本合約之目的，且不構成甲方對乙方之間之授權、許可或轉讓。

**12.3.** Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ với đầy đủ sự chu đáo, sự hiểu biết, sự cẩn trọng và sự suy xét cần thiết không tiết lộ, để tiết lộ các Thông tin bảo mật của Bên A và áp dụng các biện pháp hợp lý để đề phòng những người không được phép tiếp xúc với những Thông tin bảo mật này và đề phòng bất cứ sự tiết lộ nào khi chưa được Bên A cho phép.

乙方需要周到、了解、謹慎和考慮履行保密義務，不洩漏、讓洩漏甲方的保密信息，並採取所有合理措施防止未經許可之人接觸該保密信息，及防止任何未經甲方許可之揭露。

**12.4.** Ngoài nhân viên của Bên B do thực hiện Hợp đồng này cần thiết phải biết Thông tin bảo mật và phải ký Hợp đồng bảo mật với Bên B, phạm vi bảo mật của Hợp đồng đó không được thấp hơn quy định bảo mật của Hợp đồng này, Bên B không được tiết lộ, để tiết lộ, bàn giao hoặc bằng các cách khác tiết lộ những Thông tin bảo mật có được hoặc biết được từ Bên A cho bất kỳ Bên thứ ba nào. Những Thông tin bảo mật không giới hạn ở hình thức văn bản.

除乙方員工為履行本合約而有必要知道且與乙方簽署不變小於本合約保密規定之合約保密範圍外，乙方不得洩漏、讓洩漏、交付或其他方法揭露自甲方獲得或獲悉之保密信息予任何第三方。保密信息不以書面形式為限。

**12.5.** Sau khi Hợp đồng hết hạn, chấm dứt hoặc thanh lý thì Bên B vẫn phải chịu trách nhiệm với nghĩa vụ bảo mật đã quy định trong Hợp đồng này.

合約滿期、終止或清理後，則乙方仍應承擔本合約規定之保密義務之責任。

### **Điều 13. Bảo hiểm**

#### **第 13 條：保險**

Để tránh những rủi ro về trách nhiệm nghề nghiệp, Bên B phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên của mình theo quy định của pháp luật.

為避免職業責任的風險，乙方應依法律規定給其員工購買職業責任保險。



## **Điều 14. Bất khả kháng**

### **第 14 條：不可抗力**

#### **14.1. Định nghĩa về bất khả kháng/不可抗力的定義**

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, thiên tai (động đất, bão, lũ...), hoả hoạn, dịch bệnh, các thảm hoạ khác chưa lường hết được và quyết định có hiệu lực do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành...

不可抗力事件是客觀發生、不可預料和無法克服的事件，即使已經採取所需措施和可能如戰爭，災害（地震，風暴，洪水等），火災，流行病，其他慘禍尚未得預料及由國家主管部門已作出有效的決定。

#### **14.2. Thông báo tình trạng bất khả kháng/不可抗力狀況之通知**

**14.2.1** Nếu một trong hai Bên vì điều kiện bắt buộc không thể thực hiện một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm, công việc của mình do sự kiện bất khả kháng thì trong vòng 03 (ba) ngày sau khi sự cố xảy ra, bên bị ảnh hưởng sẽ thông báo cho bên kia bằng văn bản toàn bộ sự việc chi tiết của sự kiện bất khả kháng.

必要的條件時，若任何一方因不可抗場合或依合約受到另一方的影響無法執行自己的一部份或全部工作及責任，發生事故后的 03(叁)天內受影響一方以正式文本通知另一方所有不可抗場合的詳細事情。

**14.2.2** Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, khi đã thông báo, được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

已通知時，受不可抗力事件影響一方在不可抗力阻礙本人履行的事情時間內之義務須被免履行工作一事。

**14.2.3** Khi trường hợp bất khả kháng xảy ra, thì không áp dụng đối với nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

發生不可抗的場合時不採用任何一方支付另一方的合約付款義務。

**14.2.4** Một bên phải gửi thông báo cho Bên kia khi không còn bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

不受不可抗狀況的影響時，一方須發通知另一方。

#### **14.3. Trách nhiệm của các Bên trong trường hợp bất khả kháng/不可抗力場合中的各方之責任**

**14.3.1** Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng.

一方因不可抗事件無法完成義務將不是另一方終止合約的證據。

**14.3.2** Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện có nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình và sự cố này sẽ phải được giải quyết càng sớm càng tốt với tất cả nỗ lực và sự khẩn trương cần thiết với sự nỗ lực của cả hai Bên.



在不可抗事件發生的情況下，合約履行時間將與被影響的一方無法履行合約義務的發生不可抗事件之時間同樣延長，并本事故以雙方的努力須越快越好的解決。

#### **14.4. Chấm dứt Hợp đồng có lựa chọn và thanh toán/終止合約具有選擇及付款**

**14.4.1** Nếu sự kiện bất khả kháng xảy ra mà mọi nỗ lực của một Bên hoặc các Bên không đem lại kết quả và buộc phải chấm dứt công việc tại một thời điểm bất kỳ, Bên có thông báo sẽ gửi thông báo việc chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản cho bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực trong vòng 20 (hai mươi) ngày sau khi Bên kia nhận được thông báo.

若不可抗事件場合發生時一方或各方的努力不帶來結果并在任何時期必要終止工作，有通知的一方將正式的終止合約通知發至另一方，并終止一事在另一方收到通知后的 20（貳拾）天內生效。

**14.4.2** Các khoản tiền mà Bên B sẽ được thanh toán gồm các khoản thanh toán cho các công việc đã hoàn thành và đã được phía Bên A xác nhận.

乙方將收到甲方經確認後按實際工作量支付給乙方的款項。

#### **14.5. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định của pháp luật/根據法規履行義務:**

Bất kể mọi quy định khác của Điều này, nếu một sự việc hay trường hợp ngoài khả năng kiểm soát của các Bên (bao gồm, nhưng không giới hạn ở sự kiện bất khả kháng) xảy ra mà làm một hoặc hai Bên không thể hoặc không theo luật định để hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng của họ hoặc theo Luật điều chỉnh Hợp đồng, mà các bên được quyền không phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng, trên cơ sở thông báo của bên này cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp này thì: Các Bên sẽ hết nghĩa vụ tiếp tục thực hiện công việc này, mà không làm phương hại các quyền của bất kể bên nào.

本條的其他任何規定，若無法控制的各方場合或事件（包含、但不限制不可抗力）發生導致一方或雙方無法或無依法規完成合約或合約調整法律的義務，雙方在本方向對方通知此場合或事件基礎上不續履行合約：

各方無義務履行本工作，且無妨害任何一方的權限。

### **Điều 15. Giải quyết tranh chấp**

#### **第 15 條：起訴及爭議解決**

Nếu Hợp đồng này xảy ra tranh chấp hoặc đưa ra yêu cầu do bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng, phụ lục hoặc vi phạm Hợp đồng, hai Bên phải thông qua phương thức thương lượng, hòa giải để giải quyết. Nếu thương lượng không có kết quả thì trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các Bên sẽ đưa tranh chấp này ra Tòa án có thẩm quyền do Bên A chỉ định hoặc nơi Bên A đặt trụ sở để giải quyết theo quy định của pháp luật. Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

本合約當事人就任何因本合約、附件或訂單之條款或違約所生之爭議或提出要求，應以協商方式解決。若商量不成，自爭議發生日期起 20（貳拾）天內，各方應提交至甲方指定或甲方所在地的有權法院依法律規定解決爭議。法院之有效力判決書，裁決為最終裁決，各方必要按照執行。



## **Điều 16. Quyết toán Hợp đồng**

### **第 16 條：合約結算**

#### **16.1. Quyết toán Hợp đồng 合約結算**

Trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận được Biên bản xác nhận của Bên A rằng Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng, Bên B sẽ trình hồ sơ quyết toán Hợp đồng bao gồm các nội dung:

自收到甲方確認乙方已經完成本合約規定的所有義務的文本後，在 10 (壹拾) 日內乙方將合約結算資料提供給甲方，內容如下：

##### **16.1.1 Đơn đề nghị thanh toán của Bên B;**

乙方的請款單；

##### **16.1.2 Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có);**

追加項目數量價值的確認書（若有）；

##### **16.1.3 Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng;**

合約所列工作事項完成的驗收記錄；

##### **16.1.4 Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng đề nghị thanh toán.**

合約所列工作事項完成數量的價值確定表以提出請款要求。

**16.2.** Thời hạn thực hiện quyết toán Hợp đồng không vượt quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

自合約全部工作事項驗收完成日期起之合約結算期限不得超過 30 (叁拾) 天，包括追加事項（若有）。

**16.3.** Nếu Bên A không đồng ý hoặc cho rằng Bên B chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của dự thảo quyết toán Hợp đồng, Bên B sẽ cung cấp thêm thông tin khi Bên A có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi dự thảo theo sự nhất trí của hai bên. Bên B sẽ chuẩn bị và trình cho Bên A quyết toán Hợp đồng như hai bên đã nhất trí.

若甲方未同意或認為乙方未充分提供確認合約結算草案任何部分的依據，甲方提出合理要求時乙方將補充提供信息，並經雙方一致後將修改草案。乙方依雙方同意的內容將合約結算提供給甲方。

## **Điều 17: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng**

### **第 17 條：違約責任**

Nếu một trong hai Bên vi phạm bất kỳ quy định nào trong Hợp đồng này mà không thể khắc phục hoặc không khắc phục trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có thông báo thì bên bị vi phạm có quyền bao gồm nhưng không giới hạn trong những quyền sau:

- (1) Yêu cầu bên vi phạm bồi thường thiệt hại;
- (2) Phạt vi phạm Hợp đồng với mức 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm;
- (3) Tạm dừng Hợp đồng hoặc chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng.



若任何一方違反本合約任何規定，自違約方收到守約方的通知之日起在 7(柒)個工作日內而無法克服或未克服者，則守約方保有包括但不限於以下權限：

- (1) 要求違約方賠償損失；
- (2) 處罰違約金等於合約義務被違反部分之 8%；
- (3) 暫停合約或終止合約；或解除合約一部分或全部。

## **Điều 18. Điều khoản chung**

### **第 18 條：一般條款**

**18.1.** Hợp đồng này được lập, giải thích và chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với các vấn đề phát sinh không được quy định trong Hợp đồng này thì áp dụng những quy định hiện hành của pháp luật và Điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

本合約之訂立、解釋以越南社會主義共和國之法律為準據法。對於本合約未規定所生的事項，應採用越南的現行法律規定和越南已簽署或加入的相關國際條約。

**18.2.** Trừ khi hai Bên có những quy định khác, căn cứ vào những thông báo cần thiết của Hợp đồng này dùng các hình thức như điện thoại, Fax, thư điện tử, EDI hoặc đích thân gửi đến, có hiệu lực kể từ khi gửi đến. Thông báo dùng hình thức chuyển phát nhanh trong nước, vào ngày thứ hai kể từ ngày gửi được coi là đã gửi đến; Thông báo dùng hình thức gửi thường trong nước, sau 03 (ba) ngày kể từ ngày gửi được coi là đã gửi đến; Thông báo dùng hình thức chuyển phát nhanh Quốc tế, sau 05 (năm) ngày kể từ ngày gửi được coi là đã gửi đến.

除雙方另有約定外，依本合約所需之通知以電話、傳真、電子郵件、EDI 或親自送達時，自送達時生效。通知以國內快遞方式送達者，自寄送翌日視為送達；通知以國內一般郵件送達者，自寄送日起算 03 (參) 日後視為送達；通知以國際快遞或郵件送達者，自寄送日起算 05 (伍) 日後視為送達。

**18.3.** Các Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong Hợp đồng này. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng phải được thực hiện bằng văn bản và được đại diện hợp pháp của hai Bên xác nhận.

各方承諾根據本合約中約定的條款執行。合約修改、補充應以書面形式進行，並經雙方方法定代表人確認。

**18.4.** Việc Bên A bỏ qua vi phạm hoặc sự thiếu sót của Bên B không có nghĩa là Bên B được miễn trừ các vi phạm sau này và không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền lợi nào của Bên A.

甲方不追究乙方的違約行為或失誤不代表乙方以後違約的免除，該不追究事情應不影響到甲方的任何權益。

**18.5.** Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, Bên B không được chuyển nhượng bất cứ quyền lợi, nghĩa vụ nào của mình trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên thứ ba nào.

本合約中乙方任何權利義務未經甲方書面同意不得轉讓予任何第三方。

**18.6.** Nếu bất kỳ nội dung nào của Hợp đồng này trái quy định của pháp luật hoặc bị cơ quan Nhà



nước có thẩm quyền tuyên bố là vô hiệu hoặc không thể thực hiện vì bất cứ lý do gì, thì không ảnh hưởng đến hiệu lực, khả năng thực hiện của các nội dung còn lại trong Hợp đồng. Trong trường hợp đó, các Bên sẽ đàm phán trên tinh thần hợp tác để sửa đổi hoặc đưa ra các nội dung thay thế khác phù hợp với mục đích của Hợp đồng này và quy định pháp luật.

如本合約的任何內容違反法律或被有權國家機關宣佈為無效或因任何原因無法履行，則合約其餘內容的效力和實施可能性不受影響。在該情況下，各方應基於合作精神進行談判以修改或提出其他代替內容符合本合約目的及法規。

18.7. Hợp đồng Tư vấn giám sát và quản lý Dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) này được lập thành 05 (năm) bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Trung, mỗi bản đều là bản gốc và có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản. Trường hợp nội dung của Hợp đồng không thống nhất giữa tiếng Việt và tiếng Trung thì nội dung tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

讯芯科技（北江越南）有限公司厂房建设项目之監工管理及項目管理咨詢合約以越文及中文兩種語言製成一式 5(伍)份，甲方執 3(叁)份，乙方執 2(貳)份，每一份都為正本和有同等法律效力。若本合約越文與中文內容發生衝突時，則優先使用越文內容。

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

甲方代表



*Liu Sheng Jun*

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
LIU SHENG JUN**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

乙方代表



*Đỗ Ngọc Thành*  
**GIÁM ĐỐC  
KTS. ĐỖ NGỌC THÀNH**





THE SHEPHERD  
HILL MEMORIAL

**GIÁ HỢP ĐỒNG TƯ VẤN GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ  
MÁY CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SHUNSIN (BẮC GIANG, VIỆT NAM)**

**讯芯科技（北江越南）有限公司厂房建设项目之監工  
管理及項目管理咨詢合約價**

*(Kèm theo Hợp đồng tư vấn giám sát và quản lý dự án xây dựng nhà máy Công ty TNHH*

*Công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) số ..... ký ngày 01/10/2021*

*附加於 2021 年 10 月 01 日簽訂之..... 號讯芯科技（北江越南）有限公司厂房  
建设项目之監工管理及項目管理咨詢合約)*

STT 序號	Nội dung công việc 工作内容	Đơn vị 单位	Khối lượng 面积	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) 单价 (越盾 /m <sup>2</sup> )	Thành tiền 总价
1	Chi phí quản lý dự án công trình 工程管理費用	m <sup>2</sup> 平方米	120.323,63	6.360	765.258.287
2	Chi phí Giám sát thi công xây dựng công trình 工程施工監理費用	m <sup>2</sup> 平方米	120.323,63	5.691	684.761.778
<b>TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG</b> 合約總價值					<b>1.450.000.000</b>



